



bàn dǎo

绊倒

verb · to trip over; to stumble

Example Sentences

Tā zài lù shàng bèi shí tou bàn dǎo le
他在路上被石头绊倒了。

He tripped over a stone on the road.

Pǎo bù shí xiǎo xīn bié bèi shù gēn bàn dǎo
跑步时小心别被树根绊倒。

Be careful not to trip over tree roots while running.

Trace each character, then write the word on your own.

绊	绊	绊	绊	绊	绊	绊	绊	绊	绊	绊
倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									